

Bản án số: 34/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 05/5/2023

V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TUY HÒA - TỈNH PHÚ YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Xuân Thu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phan Thị Oanh;
2. Ông Lương Công Hạnh.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bích Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tuy Hòa tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thuý Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Tuy Hòa, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 448/2022/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 10 năm 2022 về việc “tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 44/2023/QĐST - HNGĐ ngày 11 tháng 4 năm 2023, Thông báo về việc thay đổi thời gian mở phiên tòa ngày 26 tháng 4 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Nguyễn Tấn M, sinh năm 1978; Có mặt.

- *Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1976; Có mặt

Đồng địa chỉ: 371 đường L, khu phố K, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/. Ngân hàng TMCP Bru điện B;

Địa chỉ: 109 đường T, phường C, Quận H, Hà Nội.

Địa chỉ liên hệ: 197 - 199 đường H, phường V, thành phố T, tỉnh Phú Yên.

Người đại diện theo uỷ quyền có bà Phan Thị T, chuyên viên xử lý nợ Ngân hàng Ngân hàng TMCP B - chi nhánh tỉnh Phú Yên. (Văn bản uỷ quyền ngày 30/3/2023). Vắng mặt (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

2. Ngân hàng C;

Địa chỉ: 169 đường L, phường H, Quận M, Hà Nội.

Địa chỉ liên hệ: 395 đường T, phường L, thành phố T, tỉnh Phú Yên.

Người đại diện theo uỷ quyền có ông Nguyễn D - Phó giám đốc Ngân hàng C - chi nhánh tỉnh P. (Văn bản uỷ quyền số 187/UQ-NHCS ngày 24/3/2022). Vắng mặt (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn anh Nguyễn Tấn M trình bày được tóm tắt như sau:*

- Về hôn nhân: anh và chị Nguyễn Thị T tự nguyện tìm hiểu và đi đến hôn nhân, được Ủy ban nhân dân (UBND) phường P, thành phố T cấp giấy chứng nhận kết hôn số 67, quyền số 19 ngày 19/10/2004. Vợ chồng sống chung đến năm 2017 phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do chị T tự ý quyết định mọi việc trong gia đình mà không hề bàn bạc gì với anh và mâu thuẫn đỉnh điểm khiến vợ chồng không thể sống chung với nhau được nữa là chị T chơi số đề gây nợ nần, nhiều người đến nhà đòi nợ ảnh hưởng đến cuộc sống của gia đình. Anh cố gắng trả nợ thay chị T và khuyên nhủ nhiều lần nhưng chị T vẫn không thay đổi. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn trầm trọng không thể khắc phục nên xin ly hôn.

- Về con chung: có 02 con chung tên Nguyễn Thành Q, sinh ngày 02/12/2004 và Nguyễn Thành L, sinh ngày 23/3/2012. Ly hôn, cháu Q trưởng thành và phát triển bình thường nên không yêu cầu giải quyết; còn cháu L anh xin nuôi dưỡng, không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con. Nay chị T kiên quyết nuôi con và cháu L cũng có nguyện vọng ở với chị T nên anh thống nhất giao cháu L cho chị T nuôi dưỡng và cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000đ.

- Về tài sản chung: không có, không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: năm 2020, vợ chồng vay nợ Ngân hàng TMCP B số tiền 60.000.000đ, thời hạn vay 04 năm, mục đích mua sắm đồ dùng gia đình. Quá trình vay, chỉ có một mình anh thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng. Tính đến ngày 04/5/2023, vợ chồng còn nợ 28.483.500đ (*trong đó nợ gốc 27.200.000đ, nợ lãi trong hạn 1.261.443đ, nợ lãi quá hạn 22.057đ*). Ly hôn, anh và chị T mỗi người có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ số nợ trên cho Ngân hàng là 14.241.750đ = (28.483.500đ : 2).

Đồng thời, ngày 04/11/2020, vợ chồng vay nợ Ngân hàng C số tiền 30.000.000đ, thời hạn vay 03 năm, vay mua bò giống, thuộc diện vay hộ mới thoát nghèo. Quá trình vay, vợ chồng trả nợ đúng hạn cho Ngân hàng. Tính đến ngày 04/5/2023, vợ chồng còn nợ 23.590.298đ (*trong đó nợ gốc 23.500.000đ, nợ lãi 90.298đ*). Ly hôn, anh và chị T mỗi người có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ số nợ trên cho Ngân hàng là 11.795.149đ = (23.590.298đ : 2). Ngoài ra, không còn khoản nợ nào khác.

** Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn chị Nguyễn Thị T trình bày được tóm tắt như sau:*

- Về hôn nhân: chị thống nhất với nội dung trình bày của anh Nguyễn Tấn M về thủ tục và thời gian đăng ký kết hôn. Vợ chồng sống chung hạnh phúc, không có mâu thuẫn gì. Đề có tiền chi tiêu trong gia đình, chị mới không bàn bạc với anh

M mà lên ghi số đề gây nợ nần bên ngoài hơn 90.000.000đ. Tuy nhiên, khoản nợ này chị sẽ cố gắng làm lung để trả nợ, để không ảnh hưởng đến chồng con. Chị vẫn còn thương anh M, không có gây lỗi lầm gì ngoài lần gây nợ trên. Nay anh Nguyễn Tấn M kiên quyết xin ly hôn thì chị cũng thống nhất.

- Về con chung: có 02 con chung tên Nguyễn Thành Q, sinh ngày 02/12/2004 và Nguyễn Thành L, sinh ngày 23/3/2012. Ly hôn, cháu Q trưởng thành và phát triển bình thường nên không yêu cầu giải quyết; còn cháu L chị xin nuôi dưỡng, yêu cầu anh M cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000đ.

- Về tài sản chung: không có, không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: thống nhất lời trình bày nêu trên của anh M. Chị và anh M mỗi người có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng TMCP B là 14.241.750đ = (28.483.500đ : 2) và trả nợ cho Ngân hàng C là 11.795.149đ = (23.590.298đ : 2). Ngoài ra, vợ chồng không còn khoản nợ nào khác.

** Quá trình giải quyết vụ án và tại đơn đề nghị xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng TMCP B do bà Phan Thị T đại diện trình bày được tóm tắt như sau:*

Theo Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số HDTD60020200444 ngày 31/3/2020, Ngân hàng có cho vợ chồng anh Nguyễn Tấn M và chị Nguyễn Thị T vay số tiền 100.000.000đ, lãi suất 8,5%/năm, lãi suất quá hạn 150% lãi suất cho vay, thời hạn vay 48 tháng, mục đích vay tiêu dùng. Kể từ ngày 10/4/2023, vợ chồng anh T chị M vi phạm nghĩa vụ trả nợ, nên Ngân hàng đã chuyển sang khoản nợ vay quá hạn. Nay vợ chồng ly hôn, Ngân hàng khởi kiện yêu cầu anh M và chị T thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng số tiền nợ tính đến ngày 04/5/2023 là: 28.483.500đ (trong đó nợ gốc 27.200.000đ, nợ lãi trong hạn 1.261.443đ, nợ lãi quá hạn 22.057đ) và tiền lãi phát sinh từ ngày 05/5/2023 cho đến khi trả dứt điểm số nợ.

** Quá trình giải quyết vụ án và tại đơn đề nghị xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng C do ông Nguyễn D đại diện trình bày được tóm tắt như sau:*

Theo Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay (chương trình cho vay: hộ mới thoát nghèo) ngày 04/11/2020, Ngân hàng có cho vợ chồng anh Nguyễn Tấn M và chị Nguyễn Thị T vay số tiền 30.000.000đ, lãi suất 8,25%/năm, lãi suất nợ quá hạn 130% lãi suất cho vay, thời hạn vay 03 năm, kỳ hạn trả nợ 06 tháng/lần, hạn trả nợ cuối cùng: ngày 17/11/2023, mục đích vay mua bò giống. Nay vợ chồng ly hôn, Ngân hàng khởi kiện yêu cầu anh M và chị T thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng số tiền nợ tính đến ngày 04/5/2023 là 23.590.298đ (trong đó nợ gốc 23.500.000đ, nợ lãi 90.298đ) và tiền lãi phát sinh từ ngày 05/5/2023 cho đến khi trả dứt điểm số nợ.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tuy Hòa tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và việc giải quyết vụ án:*

+ Ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã tuân theo đúng trình tự thủ tục pháp luật quy định, đảm bảo cho đương sự thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân thủ đúng thủ tục tố tụng;

+ Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Căn cứ các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 110, 116, 117, 118 Luật Hôn nhân và gia đình; các Điều 463, 466 Bộ luật Dân sự đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đề nghị tuyên xử: - Về hôn nhân: anh Nguyễn Tấn M được ly hôn chị Nguyễn Thị T; về con chung: con Nguyễn Thành Q, sinh ngày 02/12/2004 trưởng thành và phát triển bình thường nên không giải quyết; còn cháu Nguyễn Thành L giao cho chị T nuôi dưỡng, anh M cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000đ; về tài sản chung: không giải quyết; về nợ chung: anh M và chị T mỗi người có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ số nợ cho Ngân hàng TMCP B và Ngân hàng C; về án phí: đương sự phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn cư trú tại thành phố Tuy Hòa nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thành phố Tuy Hòa thụ lý thuộc thẩm quyền.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng TMCP B và Ngân hàng C yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt đương sự.

[2] Về yêu cầu của đương sự:

[3] Về hôn nhân: anh Nguyễn Tấn M và chị Nguyễn Thị T tự nguyện tìm hiểu và đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại UBND phường P, thành phố T theo giấy chứng nhận kết hôn số 67, quyển số 19 ngày 19/10/2004, là hôn nhân hợp pháp. Vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống. Từ tháng 01/2022, anh M và chị T không sống chung, không quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, tình cảm vợ chồng không còn là thuộc trường hợp mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, anh M yêu cầu ly hôn và chị T cũng đồng ý nên cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh M để các bên sớm ổn định cuộc sống riêng của mình.

[4] Về con chung: vợ chồng có 02 con chung tên Nguyễn Thành Q, sinh ngày 02/12/2004 và Nguyễn Thành L, sinh ngày 23/3/2012. Hiện nay cháu Q đã trưởng thành và phát triển bình thường nên các bên không yêu cầu giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Cháu L hiện do chị T nuôi dưỡng và có nguyện vọng ở với chị T. Ly hôn, chị T xin nuôi dưỡng cháu L và anh M cũng thống nhất. Do đó, để con phát triển tốt về thể chất, tinh thần chấp nhận yêu cầu của chị T giao con chung Nguyễn Thành L cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Việc nuôi con là nghĩa vụ của cha mẹ đối với con cái. Chị T trực tiếp nuôi con và yêu cầu anh M cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000đ và anh M cũng thống nhất. Do đó, buộc anh M cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000đ. Thời hạn cấp dưỡng nuôi con từ tháng 5/2023.

[5] Về tài sản chung: các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Về nợ chung: anh M và chị T thống nhất còn nợ và đồng ý trả cho:

+ Ngân hàng TMCP B số tiền nợ của Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số HDTD60020200444 ngày 31/3/2020 tính đến ngày 04/5/2023 là: 28.483.500đ (*trong đó nợ gốc 27.200.000đ, nợ lãi trong hạn 1.261.443đ, nợ lãi quá hạn 22.057đ*). Do đó, cần buộc anh M và chị T có trách nhiệm trả số tiền nợ vay cho Ngân hàng TMCP B là 28.483.500đ, cụ thể mỗi người trả số tiền là 14.241.750đ = (28.483.500đ : 2).

Kể từ ngày 05/5/2023, cho đến khi trả xong nợ gốc, anh M và chị T còn phải trả lãi trên nợ gốc theo lãi suất thỏa thuận của hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số HDTD60020200444 ngày 31/3/2020 được ký kết giữa Ngân hàng TMCP B và anh M, chị T.

+ Ngân hàng C số tiền nợ của Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay (*chương trình cho vay: hộ mới thoát nghèo*) ngày 04/11/2020 tính đến ngày 04/5/2023 là 23.590.298đ (*trong đó nợ gốc 23.500.000đ, nợ lãi 90.298đ*). Do đó, cần buộc anh M và chị T có trách nhiệm trả số tiền nợ vay cho Ngân hàng C là 23.590.298đ, cụ thể mỗi người trả số tiền là 11.795.149đ = (23.590.298đ : 2).

Kể từ ngày 05/5/2023, cho đến khi trả xong nợ gốc, anh M và chị T còn phải trả lãi trên nợ gốc theo lãi suất thỏa thuận của Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay (*chương trình cho vay: hộ mới thoát nghèo*) ngày 04/11/2020 được ký kết giữa Ngân hàng C và chị T.

[7] **Về án phí:** Nguyên đơn anh Nguyễn Tấn M phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu xin ly hôn, 300.000đ án phí về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, và chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền phải trả cho Ngân hàng, tương ứng số tiền phải chịu là $5\% \times (14.241.750đ + 11.250.000đ) = 1.301.000đ$.

Bị đơn chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền phải trả cho Ngân hàng, tương ứng số tiền phải chịu là $5\% \times (14.241.750đ + 11.250.000đ) = 1.301.000đ$.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

+ Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227 và 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

+ Điều 56, 81, 82, 83, 107, 110, 116, 117, 118 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

+ Căn cứ các Điều 463, 466, 468, 470 Bộ luật dân sự 2015; các Điều 91, 95, 98 Luật các tổ chức tín dụng.

Tuyên xử:

- Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho anh Nguyễn Tấn M được ly hôn chị Nguyễn Thị T.

- Về con chung: cháu Nguyễn Thành Q đã trưởng thành và phát triển bình thường các đương sự không yêu cầu giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Giao cháu Nguyễn Thành L, sinh ngày 23/3/2012 cho chị Nguyễn Thị T nuôi dưỡng. Anh Nguyễn Tấn M có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000đ (*Hai triệu đồng*). Thời hạn cấp dưỡng nuôi con kể từ tháng 5/2023 và chấm dứt khi phát sinh một trong các trường hợp làm chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định tại Điều 118 Luật Hôn nhân và gia đình.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

- Về tài sản chung: các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xét.

- Về nợ chung:

+ Anh Nguyễn Tấn M và chị Nguyễn Thị T mỗi người có trách nhiệm trả số tiền nợ vay cho Ngân hàng TMCP B là 14.241.750đ (*Mười bốn triệu hai trăm bốn mươi một nghìn bảy trăm năm mươi đồng*).

Kể từ ngày 05/5/2023 cho đến khi trả xong nợ gốc, anh M và chị T còn phải trả lãi trên nợ gốc theo lãi suất thỏa thuận của hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số HDTD60020200444 ngày 31/3/2020 được ký kết giữa Ngân hàng TMCP B và anh M, chị T.

+ Anh Nguyễn Tấn M và chị Nguyễn Thị T mỗi người có trách nhiệm trả số tiền nợ vay cho Ngân hàng C là 11.795.149đ (*Mười một triệu bảy trăm chín mươi lăm nghìn một trăm bốn mươi chín đồng*).

Kể từ ngày 05/5/2023 cho đến khi trả xong nợ gốc, anh M và chị T còn phải trả lãi trên nợ gốc theo lãi suất thỏa thuận của Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay (*chương trình cho vay: hộ mới thoát nghèo*) ngày 04/11/2020 được ký kết giữa Ngân hàng C và chị T.

- Về án phí: Căn cứ khoản 6 Điều 26; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Anh Nguyễn Tấn M phải nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu ly hôn, 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con và 1.301.000đ (*Một triệu ba trăm linh một nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ trả nợ, tổng cộng là 1.901.000đ (*Một triệu chín trăm linh một nghìn đồng*); nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007697 ngày 25 tháng 10 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Tuy Hòa, nên anh M còn phải nộp 1.601.000đ (*Một triệu sáu trăm linh một nghìn đồng*).

Chị Nguyễn Thị T phải nộp 1.301.000đ (*Một triệu ba trăm linh một nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho Ngân hàng TMCP B số tiền 691.000đ (*Sáu trăm chín mươi một nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí

Toà án số 0008077 ngày 07 tháng 4 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tuy Hoà.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND TP. Tuy Hòa;
- Chi cục Thi hành án DS TP. Tuy Hòa;
- UBND phường Phú Lâm, TP. Tuy Hòa;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ vụ án;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Xuân Thu

HỘI THẨM NHÂN DÂN

Lê Nghĩa

Phan Thị Oanh

CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Lê Xuân Thu

